

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	30/06/2021	31/12/2020
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2.700.573.794.855</b>	<b>2.567.282.718.143</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	160.248.820.100	367.662.899.269
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	420.000.000.000	480.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	979.446.853.754	784.058.285.285
4	Hàng tồn kho	1.041.387.350.330	820.274.666.448
5	Tài sản ngắn hạn khác	99.490.770.671	115.286.867.141
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>280.081.213.241</b>	<b>307.237.986.413</b>
1	Phải thu dài hạn	10.591.428.201	10.591.428.201
2	Tài sản cố định	219.711.594.573	234.626.466.057
	- Tài sản cố định hữu hình	213.053.324.053	227.692.865.617
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	6.658.270.520	6.933.600.440
3	Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	5.656.994.820
4	Tài sản dài hạn khác	47.902.448.647	56.363.097.335
<b>III</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2.980.655.008.096</b>	<b>2.874.520.704.556</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>2.378.341.767.871</b>	<b>2.345.952.234.703</b>
1	Nợ ngắn hạn	2.373.028.802.466	2.342.034.236.480
2	Nợ dài hạn	5.312.965.405	3.917.998.223
3	Nợ khác		
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>602.313.240.225</b>	<b>528.568.469.853</b>
1	Nguồn vốn và quỹ	602.313.240.225	528.568.469.853
	- Nguồn vốn kinh doanh	738.303.930.000	738.303.930.000
	- Vốn khác	8.835.568.717	8.835.568.717
	- Thặng dư vốn	123.194.121.321	123.194.121.321
	- Các quỹ	173.215.412.737	173.215.412.737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(441.235.792.550)	(514.980.562.922)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
<b>VII</b>	<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>2.980.655.008.096</b>	<b>2.874.520.704.556</b>



## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II /2021	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.889.863.220.164	3.019.275.254.001
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	9.163.381.400	13.237.148.820
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.880.699.838.764	3.006.038.105.181
4	Giá vốn hàng bán	1.796.416.335.073	2.888.833.055.309
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.283.503.691	117.205.049.872
6	Doanh thu hoạt động tài chính	9.153.832.288	18.220.242.862
7	Chi phí tài chính	13.756.546.021	26.367.734.947
8	Chi phí bán hàng	5.084.080.601	8.854.862.725
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.192.789.734	26.867.935.097
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.403.919.623	73.334.759.965
11	Thu nhập khác	232.825.000	232.825.000
12	Chi phí khác	133.863.823	254.403.997
13	Lợi nhuận khác	98.961.177	(21.578.997)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.502.880.800	73.313.180.968
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(205.768.965)	(431.589.404)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.708.649.765	73.744.770.372
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	822	999
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý II/2021	Lũy kế
<b>I</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0,09	0,09
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0,91	0,91
<b>I</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0,80	0,80
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0,20	0,20
<b>IV</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
	Khả năng thanh toán nhanh	0,70	0,70
	Khả năng thanh toán hiện hành	1,14	1,14
<b>V</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	2,07%	2,50%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	3,23%	2,45%
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu	10,74%	13,04%

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hung Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2021.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2.700.573.794.855</b>	<b>2.567.282.718.143</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>160.248.820.100</b>	<b>367.662.899.269</b>
1. Tiền	111		12.248.820.100	17.662.899.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		148.000.000.000	350.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>420.000.000.000</b>	<b>480.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420.000.000.000	480.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>979.446.853.754</b>	<b>784.058.285.285</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	992.514.331.751	799.183.005.853
2. Trả trước cho người bán	132	7	7.590.735.225	6.793.020.974
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	79.686.297.419	79.734.813.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(100.344.510.641)	(101.652.554.877)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1.041.387.350.330</b>	<b>820.274.666.448</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.058.983.274.552	823.505.850.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.595.924.222)	(3.231.183.598)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99.490.770.671</b>	<b>115.286.867.141</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	15.340.060.304	15.614.019.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.056.564.546	93.578.701.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	14a	6.094.145.821	6.094.145.821
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>280.081.213.241</b>	<b>307.237.986.413</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.591.428.201</b>	<b>10.591.428.201</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8b	10.591.428.201	10.591.428.201
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>219.711.594.573</b>	<b>234.626.466.057</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	213.053.324.053	227.692.865.617
- Nguyên giá	222		1.472.231.676.991	1.463.577.699.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.259.178.352.938)	(1.235.884.834.293)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.658.270.520	6.933.600.440
- Nguyên giá	228		11.169.135.751	11.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.510.865.231)	(4.235.535.311)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.875.741.820</b>	<b>5.656.994.820</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.875.741.820	5.656.994.820
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47.902.448.647</b>	<b>56.363.097.335</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	43.724.053.526	52.616.291.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.178.395.121	3.746.805.717
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.980.655.008.096</b>	<b>2.874.520.704.556</b>

00  
 DN  
 00  
 T  
 711  
 M

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	31/12/2020
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.378.341.767.871</b>	<b>2.345.952.234.703</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2.373.028.802.466</i>	<i>2.342.034.236.480</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	291.277.524.561	169.873.186.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		367.246.827	7.434.266.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14b	430.843.752	661.183.444
4. Phải trả người lao động	314		13.456.990.215	20.697.876.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	38.698.502.081	56.002.673.021
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.546.459.398	6.392.781.521
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.018.633.020.582	2.078.843.747.655
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.618.215.050	2.128.521.636
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>5.312.965.405</i>	<i>3.917.998.223</i>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.312.965.405	3.917.998.223
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>602.313.240.225</b>	<b>528.568.469.853</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>21</i>	<i>602.313.240.225</i>	<i>528.568.469.853</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(441.235.792.550)	(514.980.562.922)
- Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(514.980.562.922)	(544.968.676.460)
- Lợi (Lỗ) năm nay	421b		73.744.770.372	29.988.113.538
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.980.655.008.096</b>	<b>2.874.520.704.556</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hung Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

T.H

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý II và 6 tháng đầu năm 2021*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	1.889.863.220.164	3.019.275.254.001	918.555.781.048	1.684.287.545.351
2. Các khoản giảm trừ	2		9.163.381.400	13.237.148.820	16.468.934.490	26.361.751.430
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.880.699.838.764	3.006.038.105.181	902.086.846.558	1.657.925.793.921
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.796.416.335.073	2.888.833.055.309	869.895.000.222	1.625.687.846.675
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.283.503.691	117.205.049.872	32.191.846.336	32.237.947.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.153.832.288	18.220.242.862	21.882.984.156	31.743.062.792
7. Chi phí tài chính	22	27	13.756.546.021	26.367.734.947	15.831.593.163	41.781.387.146
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.721.253.281	24.068.026.628	14.602.628.535	30.569.251.901
8. Chi phí bán hàng	24	28	5.084.080.601	8.854.862.725	1.609.910.110	6.427.556.358
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	14.192.789.734	26.867.935.097	12.705.354.945	33.440.103.695
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.403.919.623	73.334.759.965	23.927.972.274	(17.668.037.161)
11. Thu nhập khác	31		232.825.000	232.825.000	23.936.364	23.936.364
12. Chi phí khác	32	29	133.863.823	254.403.997	0	140.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		98.961.177	(21.578.997)	23.936.364	(116.063.636)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		60.502.880.800	73.313.180.968	23.951.908.638	(17.784.100.797)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	0	0		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(205.768.965)	(431.589.404)	(1.296.914.077)	(1.296.914.077)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		60.708.649.765	73.744.770.372	25.248.822.715	(16.487.186.720)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	31	822	999	342	(223)

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

17-0  
Y  
13 YK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
I	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	73.313.180.968	(17.784.100.797)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	29.047.537.076	45.071.431.083
- Các khoản dự phòng	3	14.451.663.570	(13.686.674.691)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	114.859.941	(3.050.284.599)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(13.464.085.713)	(17.161.578.861)
- Chi phí lãi vay	6	24.068.026.628	30.569.251.901
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	<b>127.531.182.470</b>	<b>23.958.044.036</b>
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	(179.928.697.643)	113.554.470.324
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(235.477.424.506)	91.233.601.856
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	91.523.649.211	(151.904.510.362)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	9.166.197.628	9.181.473.911
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.841.204.166)	(30.740.738.279)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	82.171.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(510.306.586)	(840.528.342)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(211.536.603.592)</b>	<b>54.523.984.144</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.295.572.537)	(5.380.309.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
1	2	3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(280.000.000.000)
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	110.000.000.000	85.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.629.932.748	14.503.549.548
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>64.334.360.211</b>	<b>(185.876.759.921)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.049.844.792.727	1.764.920.103.851
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.110.055.519.800)	(1.635.238.801.353)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(60.210.727.073)</b>	<b>129.681.302.498</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(207.412.970.454)</b>	<b>(1.671.473.279)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>367.662.899.269</b>	<b>288.241.950.781</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.108.715)	(3.998.513)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>160.248.820.100</b>	<b>286.566.478.989</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 7 năm 2021

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Satoshi Sugino

M.S.  
\*

# Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

## Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Trụ sở chính”) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”).

#### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) - (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý: 1 chi nhánh).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 703 nhân viên (31/12/2020: 694 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

301  
Ôn  
CỔ  
T  
TIẾ  
MỸ

**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

22  
G  
H  
EP  
T  
HU

**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê văn phòng trả trước**

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

## Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

#### (k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### (l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

##### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

T.C.P  
\*

**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

***(i) Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

***(ii) Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



## Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (p) Thuê tài sản

#### *Các khoản thanh toán tiền thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### (q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### (r) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

### (s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

### (t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan là công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể.

1.07  
C  
C  
V  
N M

## **Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

#### **4. Báo cáo bộ phận**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.790.034.375	458.785.725		160.248.820.100
Đầu tư tài chính ngắn hạn	420.000.000.000	-		420.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.355.403.428.607	141.787.632.119	(1.517.744.206.972)	979.446.853.754
Hàng tồn kho	410.196.043.885	621.266.268.469	9.925.037.976	1.041.387.350.330
Tài sản ngắn hạn khác	80.387.676.629	19.103.094.042		99.490.770.671
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	37.564.637.617	182.146.956.956		219.711.594.573
Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	-		1.875.741.820
Tài sản dài hạn khác	44.670.856.369	3.231.592.278		47.902.448.647
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.509.888.419.302</b>	<b>978.585.757.790</b>	<b>(1.507.819.168.996)</b>	<b>2.980.655.008.096</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả	2.310.237.206.842	1.585.848.768.001	(1.517.744.206.972)	2.378.341.767.871
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.310.237.206.842</b>	<b>1.585.848.768.001</b>	<b>(1.517.744.206.972)</b>	<b>2.378.341.767.871</b>
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	4.368.124.114	24.404.083.042		28.772.207.156
Khấu hao tài sản cố định vô hình	99.999.996	175.329.924		275.329.920
	<b>4.468.124.110</b>	<b>24.579.412.966</b>	<b>-</b>	<b>29.047.537.076</b>



Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.093.856.284.398	2.858.772.082.274	(3.946.590.261.491)	3.006.038.105.181
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.040.033.126.103	2.805.315.228.673	(3.956.515.299.467)	2.888.833.055.309
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>53.823.158.295</b>	<b>53.456.853.601</b>	<b>9.925.037.976</b>	<b>117.205.049.872</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	29.267.014.219	6.455.783.603	-	35.722.797.822
<b>(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>24.556.144.076</b>	<b>47.001.069.998</b>	<b>9.925.037.976</b>	<b>81.482.252.050</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	18.219.935.983	306.879	-	18.220.242.862
Chi phí tài chính	12.383.733.322	13.984.001.625	-	26.367.734.947
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	(81.000.000)	59.421.003	-	(21.578.997)
<b>(Lỗ) trước thuế</b>	<b>30.311.346.737</b>	<b>33.076.796.255</b>	<b>9.925.037.976</b>	<b>73.313.180.968</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(285.498.114)	(146.091.290)	-	(431.589.404)
<b>(Lỗ) sau thuế</b>	<b>30.596.844.851</b>	<b>33.222.887.545</b>	<b>9.925.037.976</b>	<b>73.744.770.372</b>

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.171.595.925	491.303.344		367.662.899.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480.000.000.000	-		480.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997.373.721.523	12.045.455.378	(1.225.360.891.616)	784.058.285.285
Hàng tồn kho	303.072.337.041	517.202.329.407		820.274.666.448
Tài sản ngắn hạn khác	98.229.441.821	17.057.425.320		115.286.867.141
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	37.624.752.703	197.001.713.354		234.626.466.057
Tài sản dở dang dài hạn	3.604.994.820	2.052.000.000		5.656.994.820
Tài sản dài hạn khác	52.822.268.393	3.540.828.942		56.363.097.335
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.339.899.112.226</b>	<b>759.982.483.946</b>	<b>(1.225.360.891.616)</b>	<b>2.874.520.704.556</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả ngắn hạn	2.170.844.744.617	1.400.468.381.702	1.225.360.891.616)	2.345.952.234.703
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.170.844.744.617</b>	<b>1.400.468.381.702</b>	<b>(1.225.360.891.616)</b>	<b>2.345.952.234.703</b>
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.151.475.914	87.246.751.274		92.398.227.188
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848		550.659.840
	<b>5.351.475.906</b>	<b>87.597.411.122</b>	<b>-</b>	<b>92.948.887.028</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	2.517.549.319.880	1.362.403.856.748	(2.222.027.382.707)	1.657.925.793.921
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	2.454.396.475.946	1.385.774.891.125	(2.214.483.520.396)	1.625.687.846.675
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận</b>	<b>63.152.843.934</b>	<b>(23.371.034.377)</b>	<b>(7.543.862.311)</b>	<b>32.237.947.246</b>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	32.247.764.796	7.619.895.257	-	39.867.660.053
<b>(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30.905.079.138</b>	<b>(30.990.929.634)</b>	<b>(7.543.862.311)</b>	<b>(7.629.712.807)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	31.100.902.869	642.159.923	-	31.743.062.792
Chi phí tài chính	24.661.129.758	17.120.257.388	-	41.781.387.146
(Lỗ) khác	(116.063.636)	-	-	(116.063.636)
<b>(Lỗ) trước thuế</b>	<b>37.228.788.613</b>	<b>(47.469.027.099)</b>	<b>(7.543.862.311)</b>	<b>(17.784.100.797)</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(1.296.914.077)	-	(1.296.914.077)
<b>(Lỗ) sau thuế</b>	<b>37.228.788.613</b>	<b>(46.172.113.022)</b>	<b>(7.543.862.311)</b>	<b>(16.487.186.720)</b>

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	347.043.601	254.960.704
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.901.776.499	17.407.938.565
- Các khoản tương đương tiền (i)	148.000.000.000	350.000.000.000
	<b>160.248.820.100</b>	<b>367.662.899.269</b>

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại một ngân hàng thương mại với lãi suất 3% - 3,2%/năm (01/01/2021: 3%/năm).

## 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	420.000.000.000	420.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 3,9%/năm (1/1/2021: 3,7% đến 3,9%/năm).

## 7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	58.746.950.923	79.848.118.812
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	139.279.304.868	114.093.382.518
- Công ty TNHH Đầu tư TM và Phát triển Trường Phát	120.145.258.303	99.628.887.463
- Công ty TNHH Viet Yvestment	14.677.215.454	32.956.409.874
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và TM Phát Linh	46.348.388.097	36.218.213.513
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	62.155.094.980	41.222.067.910
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	20.777.877.879	3.692.437.240
- Công ty TNHH JY Steel Processing Việt Nam	88.836.621.060	763.747.820
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	40.859.930.354	26.747.839.469
- Công ty CP Thép dự ứng lực Việt - Nhật	34.680.563.434	13.050.009.137
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	126.973.796.589	173.409.285.007
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	37.520.593.455	72.129.585.171
- Công ty TNHH Thương mại và XNK Nam An Dương	104.994.372.934	40.619.530.886
- Công ty TNHH Thép Keyoei Việt Nam	38.634.993.969	-
- Các khách hàng khác	57.883.369.452	64.803.491.033
	<b>992.514.331.751</b>	<b>799.183.005.853</b>

**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Phải thu bên liên quan	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	126.973.796.589	173.409.285.007
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	37.520.593.455	72.129.585.171
- Công ty TNHH Thép Keyoei Việt Nam	38.634.993.969	-
	<b><u>203.129.384.013</u></b>	<b><u>245.538.870.178</u></b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	56.757.666.850	56.366.776.717
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	4.240.416.438	5.404.863.014
- Tạm ứng	3.049.167.532	2.949.412.017
- Phải thu khác	4.423.179.118	3.797.894.106
	<b><u>79.686.297.419</u></b>	<b><u>79.734.813.335</u></b>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đã trích lập 51.786.173.536 VND dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này (01/01/2021: 52.267.768.493 VND).

(ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 9). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

226  
 CÔNG TY  
 HÂN  
 P  
 C-Ý  
 HUNG Y

(b) Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201
	<u><b>10.591.428.201</b></u>	<u><b>10.591.428.201</b></u>

- (iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số cuối quý			Số đầu năm				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- LA Scrap Export INC	Trên 3 năm	27.534.279.841	27.534.279.841	-	Trên 3 năm	27.672.431.769	27.672.431.769	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-
- Các đối tượng khác	Từ 2-3 năm	1.584.219.161	1.564.221.141	19.998.020	Từ 2-3 năm	3.478.897.561	3.285.150.411	193.747.150
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	43.488.909.451	43.488.909.451	-	Trên 3 năm	42.937.872.489	42.937.872.489	-
		<b>100.364.508.661</b>	<b>100.344.510.641</b>	<b>19.998.020</b>		<b>101.846.302.027</b>	<b>101.652.554.877</b>	<b>193.747.150</b>
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn			<b>100.344.510.641</b>				<b>101.652.554.877</b>	

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

## 10. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	233.112.474.821	489.073.254)	13.615.709.813	-
- Nguyên liệu, vật liệu	555.641.190.636	(10.109.420.722)	72.946.801.894	(2.929.857.545)
- Công cụ, dụng cụ	2.262.857.817	-	1.637.320.372	(147.281.324)
- Thành phẩm	265.382.848.153	(6.997.430.246)	135.306.017.967	(154.044.729)
- Hàng hoá	2.583.903.125	-	-	-
	<u>1.058.983.274.552</u>	<u>(17.595.924.222)</u>	<u>823.505.850.046</u>	<u>(3.231.183.598)</u>



Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	524.947.683.022	859.405.143.513	75.294.087.596	3.002.575.621	928.210.158	1.463.577.699.910
Mua sắm mới	2.121.021.505	1.509.400.000	4.686.612.728	-	-	8.317.034.233
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.575.150.000	1.241.881.818	-	-	5.817.031.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.238.351.718)	(4.162.237.342)	(79.499.910)	-	(5.480.088.970)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	527.068.704.527	864.251.341.795	77.060.344.800	2.923.075.711	928.210.158	1.472.231.676.991
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	366.448.063.079	804.258.579.292	62.769.245.009	1.960.423.590	448.523.323	1.235.884.834.293
Khấu hao trong năm	15.693.560.491	11.401.410.441	1.456.859.536	197.171.436	23.205.252	28.772.207.156
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.236.951.259)	(4.162.237.342)	(79.499.910)	-	(5.478.688.511)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	382.141.623.570	814.423.038.474	60.063.867.203	2.078.095.116	471.728.575	1.259.178.352.938
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	158.499.619.943	55.146.564.221	12.524.842.587	1.042.152.031	479.686.835	227.692.865.617
Tại ngày cuối quý	144.927.080.957	49.828.303.321	16.996.477.597	844.980.595	456.481.583	213.053.324.053

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 898,087 triệu VND (1/1/2021: 675,861 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Số dư cuối quý	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	3.635.535.332	599.999.979	4.235.535.311
Khấu hao trong năm	175.329.924	99.999.996	275.329.920
Số dư cuối quý	3.810.865.256	699.999.975	4.510.865.231
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	6.533.600.419	400.000.021	6.933.600.440
Tại ngày cuối quý	6.358.270.495	300.000.025	6.658.270.520

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Số dư đầu năm	5.656.994.820	3.043.977.466
- Mua sắm mới trong kỳ	2.035.778.818	634.433.554
- Chuyển từ hàng tồn kho	-	4.556.901.659
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.817.031.818)	(4.493.847.118)
- Xóa sổ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.875.741.820	3.741.465.561

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

## 14. Chi phí trả trước

### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Thiết bị, dụng cụ xưởng	15.069.634.760	15.438.974.898
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	270.425.544	175.044.942
	15.340.060.304	15.614.019.840

**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng trả trước VND	Lợi thế (i) thương mại VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
- Số dư đầu kỳ	30.963.012.504	20.260.888.673	1.392.390.441	52.616.291.618
- Phân bổ trong kỳ	(395.272.500)	(7.148.822.916)	(1.348.142.676)	(8.892.238.092)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>30.567.740.004</u></b>	<b><u>13.112.065.757</u></b>	<b><u>44.247.765</u></b>	<b><u>43.724.053.526</u></b>

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.178.395.121	3.746.805.717
	<b><u>4.178.395.121</u></b>	<b><u>3.746.805.717</u></b>

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
- Chi phí lãi vay vượt mức 30% theo Nghị định 68	64.142.890.727	12.828.578.145	71.874.584.834	14.374.916.967
- Lỗ tính thuế	244.623.726.786	48.924.745.357	303.025.281.238	60.605.056.248
	<b><u>308.766.617.513</u></b>	<b><u>61.753.323.502</u></b>	<b><u>374.899.866.072</u></b>	<b><u>74.979.973.215</u></b>

- (\*) Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Lỗ tính thuế và chi phí lãi vay vượt mức 30% theo quy định của Nghị định 68 hết hiệu lực vào các năm sau:



**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ	Chi phí lãi vay vượt mức 30% theo quy định của Nghị định 68
		VND	VND
2023	Chưa quyết toán	47.980.644.036	24.987.327.844
2024	Chưa quyết toán	115.631.551.416	39.155.562.883
2025	Chưa quyết toán	81.011.531.334	-
		<b>244.623.726.786</b>	<b>64.142.890.727</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	<b>Số gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
- Công ty Itochu Metal Corporation	20.166.096.320	-
- Công ty Fortune Metals Inc	55.592.387.262	-
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	17.910.706.565	19.767.582.222
- Công ty Nippon Steel Trading Corporation	122.579.211.280	19.915.572.000
- Công ty Nippon Steel Trading Việt Nam	-	15.702.832.519
- Cty TNHH MTV Kinh Bắc 268	4.053.669.399	4.557.607.198
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	13.682.299.986	56.762.050.647
- Công ty TNHH thép Kyoei Việt Nam	2.608.897.005	-
- Các đối tượng khác	54.684.256.744	53.167.541.661
	<b>291.277.524.561</b>	<b>169.873.186.247</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
	<b>Số gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	13.682.299.986	56.762.050.647
- Công ty TNHH thép Kyoei Việt Nam	2.608.897.005	-
	<b>16.291.196.991</b>	<b>56.762.050.647</b>

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan khác không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 30 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.



Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối quý	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp /bù trừ trong năm VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	-	(145.712.680.896)	145.712.680.896	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	(4.455.805.236)	4.455.805.236	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.216.414.252	-	-	-	4.216.414.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(654.928.084)	(466.953.414)	758.880.824	-	(363.000.674)
Thuế nhà thầu	1.877.731.569	-	(251.196.575)	251.196.575	1.877.731.569	-
Thuế khác	-	(6.255.360)	(211.530.308)	149.942.590	-	(67.843.078)
	<b>6.094.145.821</b>	<b>(661.183.444)</b>	<b>(151.098.166.429)</b>	<b>151.328.506.121</b>	<b>6.094.145.821</b>	<b>(430.843.752)</b>

(\*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng phải trả	4.196.712.070	3.547.923.469
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.466.866.861	1.375.734.193
Chi phí thuê đất	16.278.688.202	14.816.030.367
Lãi vay phải trả	592.897.445	366.074.983
Chi phí điện	7.039.519.182	9.288.221.682
Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	342.446.108	701.232.481
Chi phí vật liệu chịu lửa RHI	-	821.003.215
Phải trả tiền thép phế, gang...	6.629.122.000	23.855.054.320
Khác	2.152.250.213	1.231.398.311
	<b><u>38.698.502.081</u></b>	<b><u>56.002.673.021</u></b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả khác chi tiết theo bản chất**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Chi phí vật liệu chịu lửa	-	1.028.538.024
- Chi phí nhập hàng	19.409.220	218.178.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	748.227.000	758.227.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	281.129.388
- Phải trả Upas LC (i)	3.540.356.352	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.957.337.438	4.106.708.541
	<b><u>8.546.459.398</u></b>	<b><u>6.392.781.521</u></b>

(i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp.

**(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Kyohei Steel Ltd. - Công ty mẹ	1.213.581.978	2.427.898.153
	<b><u>1.213.581.978</u></b>	<b><u>2.427.898.153</u></b>

Khoản phải trả khác cho công ty mẹ không được bảo đảm, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối quý
	VND Giá trị	VND		VND Giá trị
		Tăng	Giảm	
- Vay ngắn hạn	2.078.843.747.655	3.049.844.792.727	(3.110.055.519.800)	2.018.633.020.582
	<u>2.078.843.747.655</u>	<u>3.049.844.792.727</u>	<u>(3.110.055.519.800)</u>	<u>2.018.633.020.582</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,3%	554.949.451.324	570.421.881.609
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	3,0% - 3,2%	338.107.506.561	395.090.284.029
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,45%	554.155.348.017	544.789.313.188
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,45%	571.420.714.680	568.542.268.829
			<u>2.018.633.020.582</u>	<u>2.078.843.747.655</u>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyohei Steel Ltd., công ty mẹ.

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	
- Trợ cấp thôi việc	5.312.965.405	3.917.998.223
	<u>5.312.965.405</u>	<u>3.917.998.223</u>



Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	29.988.113.538	29.988.113.538
Số dư tại ngày 31/12/2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853
Số dư tại ngày 01/01/2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	73.744.770.372	73.744.770.372
Số dư tại ngày 30/06/2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(441.235.792.550)	602.313.240.225



## 23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>	<b>73.830.393</b>	<b>738.303.930.000</b>
- Kyoei Steel Ltd.	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
- Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.019.275.254.001	1.684.287.545.351
	<b>3.019.275.254.001</b>	<b>1.684.287.545.351</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại	12.819.384.820	25.418.282.830
- Hàng bán bị trả lại	417.764.000	943.468.600
	<b>13.237.148.820</b>	<b>26.361.751.430</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3.006.038.105.181</b>	<b>1.657.925.793.921</b>

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	2.874.468.314.685	1.639.186.171.735
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.364.740.624	(13.498.325.060)
	<b>2.888.833.055.309</b>	<b>1.625.687.846.675</b>

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.465.486.172	17.161.578.861
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.234.008.503	11.700.935.247
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.520.748.187	2.880.548.684
	<b>18.220.242.862</b>	<b>31.743.062.792</b>

27. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.068.026.628	30.569.251.901
Lỗ chênh lệch tỷ giá	402.630.809	10.008.847.649
Chi phí tài chính khác	1.897.077.510	1.203.287.596
	<b>26.367.734.947</b>	<b>41.781.387.146</b>

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.701.912.664	2.283.998.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.647.395.286	3.705.593.369
Chi phí khác	505.554.775	437.964.458
	<b>8.854.862.725</b>	<b>6.427.556.358</b>

02  
 IN  
 01  
 T  
 MI  
 VM

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	11.118.103.242	14.835.990.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.564.544.499	12.394.385.806
Chi phí khác	4.185.287.356	6.209.727.381
	<b>26.867.935.097</b>	<b>33.440.103.695</b>

**30. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	231.424.541	-
Các khoản khác	-	23.936.364
	<b>231.424.541</b>	<b>23.936.364</b>

**31. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	173.923.190	140.000.000
Các khoản khác	79.080.348	-
	<b>253.003.538</b>	<b>140.000.000</b>

**32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.727.524.191.425	1.346.885.495.492
Chi phí nhân công	71.160.219.567	68.465.129.989
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.047.537.076	45.071.431.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.830.561.044	155.047.592.979
Chi phí khác bằng tiền	4.942.577.323	7.600.760.403
	<b>3.055.505.086.435</b>	<b>1.623.070.409.946</b>

Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước	-	(3.725.344.663)
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(431.589.404)	(3.746.805.717)
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập</b>	<b>(431.589.404)</b>	<b>(7.472.150.380)</b>

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
- Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	73.313.180.968	(17.784.100.797)
- Thuế tính theo thuế suất của Công ty	14.662.636.194	(3.556.820.159)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	117.431.710	2.759.409.641
- Tài sản thuế TN hoãn lại năm trước, năm nay được trừ	(1.546.338.821)	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản lãi vay vượt quy định 30% theo nghị định 68	-	1.508.772.462
- Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch mua bán nội bộ	(1.985.007.595)	-
- Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.427.914.534)	(7.533.816.300)
- Lỗ tính thuế của Chi nhánh được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(5.252.396.358)	5.525.540.279
- Dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước	-	-
	<b>(431.589.404)</b>	<b>(1.296.914.077)</b>

#### (c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu**

*Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu*

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020 được dựa trên số lãi/(lỗ) thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (31/03/2020: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	73.744.770.372	(16.487.186.720)
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	73.744.770.372	(16.487.186.720)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	73.830.393
<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>999</b>	<b>(223)</b>

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>454.679.211.268</b>	<b>421.148.990.642</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	321.102.025.138	263.858.667.462
Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam	46.601.373.190	51.247.091.790
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	<b>86.975.812.940</b>	106.043.231.390
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>	<b>263.006.296.990</b>	<b>132.368.336.842</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	260.631.110.520	89.361.709.690
Công ty TNHH KS & Luyện Kim Việt Trung	-	39.950.293.152
Công ty TNHH Kyoei Steel	3.461.920	3.056.334.000
<b>Phí bảo lãnh vay vốn</b>	<b>1.493.270.314</b>	<b>1.283.708.333</b>
Công ty TNHH Kyoei Steel	1.493.270.314	1.283.708.333

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2021	30/06/2020
	VND	VND
<b>Ban Tổng giám đốc</b>		
<i>Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác</i>		
Ông Yasuhiro Yonemura	427.500.000	-
Ông Yoichi Hoshino	-	395.870.454
Ông Satoshi Oda	324.000.000	297.242.046
Ông Satoshi Sugino	162.000.000	297.382.500
Ông Đặng Ngọc Hưng	325.250.000	297.382.500
Ông Shin Yasuda	324.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hà	-	219.008.863

**Công ty Cổ phần Thép Việt - Ý**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ông Yasuo Arata	-	297.382.500
<b>Hội đồng quản trị</b>		
<b>Thủ lao</b>		
Ông Hiroshi Kunimaru	107.893.333	98.940.000
Ông Yoichi Hoshino	274.833.333	87.300.000
Ông Yasuhiro Yonemura	100.350.000	23.739.130
Ông Shin Yasuda	56.575.000	-
Ông Đình Quốc Thái	56.575.000	-
Ông Lê Thành Thực	56.575.000	-
Ông Nguyễn Duy Luân	43.775.000	87.300.000
Ông Trịnh Khôi Nguyên	-	87.300.000
Ông Satoshi Oda	-	63.560.870
	<b>2.259.326.666</b>	<b>2.252.408.863</b>

**36. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**37. Giải trình kết quả SXKD Quý II/2021**

Trong quý II/2021 lợi nhuận sau thuế của Công ty 60.708.649.765 đồng (cùng kỳ năm trước - quý II/2020 là 25.248.822.715 đồng). Kết quả này do ảnh hưởng của các nguyên nhân sau đây:

- Thị trường thép đã phục hồi tích cực, nhu cầu tiêu dùng thép tăng cao, là điều kiện để nhà máy chạy hết công suất, làm giảm các chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm.
- Giá cả nguyên liệu sản xuất thép cũng tăng giá rất mạnh, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.
- Chính sách bán hàng được xây dựng và áp dụng linh hoạt cho từng dự án, từng thời điểm. Các bộ phận bán hàng và sản xuất phối hợp nhịp nhàng, kịp thời cung cấp ra thị trường các sản phẩm theo nhu cầu, rút ngắn chu kỳ tồn kho.
- Công tác thu hồi công nợ được cải thiện so với các quý trước, góp phần làm giảm chi phí tài chính, tăng hiệu quả SXKD của Công ty.
- Việc áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật làm tăng tốc độ cán, tăng chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất cũng góp phần làm gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Trên đây là một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD trong quý II/2021 của Công ty.

Ngày 20 tháng 7 năm 2021

Người lập:



**Phạm Văn Minh**  
Kế toán

Người duyệt:



**Đặng Thị Tuyết Dung**  
Kế toán trưởng



**Satoshi Sugino**  
Phó Tổng Giám đốc